

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** B1.402

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 9h00

Ngày thi: 18/4/2021

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA0031	Đinh Quý	Hải	20/12/1995			
2	TA0032	Trần Đình	Thành	26/04/1994			
3	TA0033	Lê Thị	Dung	12/6/1982			
4	TA0034	Thế Duy	Hùng	13/05/1982			
5	TA0035	Vũ Hoàng Nhật	Minh	12/3/1994			
6	TA0036	Nguyễn Trọng	Thành	2/6/1992			
7	TA0037	Nguyễn Mạnh	Quang	25/06/1979			
8	TA0038	Đoàn Diễm	Quỳnh	8/9/1998			
9	TA0039	Hoàng Hữu	Nghĩa	16/10/1999			
10	TA0040	Nguyễn Mạnh	Toàn	24/12/1999			
11	TA0041	Nguyễn Huyền	Trang	3/11/1999			
12	TA0042	Nguyễn Văn	Quyên	1/5/1998			
13	TA0043	Đào Thuỳ	Trang	21/08/1999			
14	TA0044	Nguyễn Minh	Dũng	5/1/1999			
15	TA0045	Phạm Anh	Đức	20/03/1999			
16	TA0046	Nguyễn Minh	Phước	25/02/1999			
17	TA0047	Nguyễn Thị Hương	Linh	28/10/1999			
18	TA0048	Nguyễn Thị Mai	Như	9/9/1999			
19	TA0049	Hoàng Thị Nguyệt	Thu	21/08/1999			
20	TA0050	Lương Thị Kim	Cúc	29/01/1999			
21	TA0051	Ngô Thị Tuyết	Mai	1/6/1999			
22	TA0052	Trần Phương	Thảo	3/11/1999			

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
23	TA0053	Nguyễn Hồng	Nhung	28/05/1999			
24	TA0054	Phan Đình	Hoàng	23/04/1999			
25	TA0055	Phan Đình	Huy	23/04/1999			
26	TA0056	Nguyễn Thị	Hà	15/03/1999			
27	TA0057	Khuất Thị H	Huyền	11/5/1999			
28	TA0058	Bùi Thị Khánh	Linh	12/9/1999			
29	TA0059	Trần Thành	Nam	11/8/1999			
30	TA0060	Đặng Thị Ngọc	Huyền	6/8/1999			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)